



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Lê Thành Long	Chủ tịch
Ông Lê Hữu Hà	Thành viên
Ông Lê Xuân Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Xuân Khôi	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Xuân Khôi
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Số: 142 /2021/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 7 năm 2021, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 1001/VN1A-HN-BC ngày 31/03/2021, kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

**Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu số B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		806.995.693.215	729.004.548.046
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	39.663.146.182	45.789.649.383
1. Tiền	111		39.663.146.182	34.974.513.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.815.135.540
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.472.578.646	264.174.954.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	252.077.718.948	251.180.710.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.893.696.183	9.800.809.516
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.312.711.808	6.004.982.047
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.811.548.293)	(2.811.548.293)
III. Hàng tồn kho	140	9	464.951.430.883	389.036.916.490
1. Hàng tồn kho	141		493.821.692.712	417.910.133.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.870.261.829)	(28.873.217.039)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.908.537.504	30.003.028.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	37.937.291.574	29.590.429.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		971.215.930	327.145.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.000	85.453.068
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.226.792.781.628	2.232.901.380.520
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.672.999.358	31.703.328.968
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	34.571.233.019	33.601.562.629
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(1.898.233.661)	(1.898.233.661)
II. Tài sản cố định	220		1.877.537.264.393	1.950.822.514.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.875.687.280.743	1.948.608.335.426
- Nguyên giá	222		7.785.321.842.835	7.767.215.048.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.909.634.562.092)	(5.818.606.713.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.849.983.650	2.214.179.420
- Nguyên giá	228		7.162.060.091	7.162.060.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.312.076.441)	(4.947.880.671)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		177.501.553.073	119.092.261.502
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	177.501.553.073	119.092.261.502
IV. Tài sản dài hạn khác	260		139.080.964.804	131.283.275.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	81.299.527.918	84.142.449.193
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	57.781.436.886	47.140.826.011
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.033.788.474.843	2.961.905.928.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.158.788.474.843	1.086.905.928.566
I. Nợ ngắn hạn	310		1.138.046.617.481	1.066.827.277.457
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	440.728.014.241	389.962.700.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	16.485.718.008	39.286.804.686
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	52.014.819.500	22.620.109.160
4. Phải trả người lao động	314		47.823.361.899	72.679.020.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	32.312.405.946	39.954.023.586
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.477.358.511	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	68.205.887.636	6.471.450.964
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	205.562.768.120	388.384.989.732
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	165.367.270.223	3.640.874.382
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		107.069.013.397	103.827.303.302
II. Nợ dài hạn	330		20.741.857.362	20.078.651.109
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	20.741.857.362	20.078.651.109
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.875.000.000.000	1.875.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.033.788.474.843	2.961.905.928.566

Hải Dương, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập

Trịnh Xuân Tiên

Kế toán trưởng

Hà Hải Yến

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.375.142.254.849	2.228.422.118.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	92.040.711.666	103.018.755.460
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	2.283.101.543.183	2.125.403.363.527
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.948.171.472.754	1.795.459.894.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		334.930.070.429	329.943.469.064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	898.579.134	2.070.315.216
7. Chi phí tài chính	22	26	6.994.346.429	6.846.632.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.805.982.264	6.370.394.552
8. Chi phí bán hàng	25	27	85.517.206.986	68.023.479.044
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	103.504.173.223	104.275.727.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		139.812.922.925	152.867.945.057
11. Thu nhập khác	31		513.592.277	630.027.654
12. Chi phí khác	32		64.676.289	29.786.505
13. Lợi nhuận khác	40		448.915.988	600.241.149
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		140.261.838.913	153.468.186.206
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	28.455.550.048	31.801.635.750
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		111.806.288.865	121.666.550.456

Hải Dương, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập



Trịnh Xuân Tiến

Kế toán trưởng



Hà Hải Yến

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.261.838.913	153.468.186.206
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	89.083.311.430	79.073.844.121
- Các khoản dự phòng	03	7.284.650.092	3.904.158.945
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(138.694.854)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(97.090.950)	(1.833.582.453)
- Chi phí lãi vay	06	6.805.982.264	6.370.394.552
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	243.199.996.895	240.983.001.371
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.878.654.675)	(66.116.890.797)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(86.555.125.268)	(135.232.909.143)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	119.096.794.756	58.345.171.478
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.503.940.597)	(3.515.327.845)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.005.749.330)	(6.375.220.094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.405.298.633)	(17.959.921.986)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.800.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(40.236.419.251)	(58.375.355.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	206.718.403.897	11.752.547.949
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(30.119.588.005)	(167.594.272.831)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.090.950	569.256.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.022.497.055)	(167.025.016.799)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	290.691.463.558	435.939.118.756
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(473.513.685.170)	(372.425.861.895)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(52.354.938.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(182.822.221.612)	11.158.318.401
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.126.314.770)	(144.114.150.449)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.789.649.383	188.169.925.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(188.431)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.663.146.182	44.055.775.215

Hải Dương, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Xuân Tiến

Hà Hải Yến

Lê Xuân Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch ("Công ty") được thành lập theo Quyết định thành lập công ty nhà nước số 363/BXD-TCLĐ do Bộ Xây dựng ban hành ngày 12 tháng 8 năm 1993 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0800004797 ngày 01 tháng 7 năm 2011, thay đổi lần thứ 06 ngày 14 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Chủ sở hữu của Công ty là Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM").

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 1.875 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.602 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1647 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- Khai thác nguyên vật liệu và phụ gia; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại Khu Bích Nhôi 2, Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương và hai (02) đơn vị phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiêm tỉnh Việt Nam	Xã Đình Bảng, Huyện Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất vật liệu chịu lửa
2. Xí nghiệp bao bì Vĩnh Tuy	Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất bao bì xi măng

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	06 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 04 đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn; phí cấp quyền khai thác khoáng sản; chi phí kiến thiết mở và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	501.997.620	343.005.461
Tiền gửi ngân hàng	39.161.148.562	34.631.508.382
Các khoản tương đương tiền	-	10.815.135.540
Cộng	39.663.146.182	45.789.649.383

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	29.986.097.121	46.509.694.926
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	23.535.068.621	30.656.220.026
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải vận	5.984.114.922	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	433.113.578	5.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	33.800.000	33.800.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	15.808.000.000
Công ty Cổ phần Vicem vận tải Hoàng Thạch	-	6.674.900
Phải thu khách hàng khác	222.091.621.827	204.671.015.930
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thuận Hải	27.610.670.113	20.089.978.328
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	23.055.354.447	29.929.353.112
Công ty Cổ phần Thiên Cầu	14.623.556.711	4.503.009.754
Công ty TNHH MTV Thương mại và Vận tải Đức Mạnh	14.056.594.521	7.369.497.506
Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Vận tải Giang Sơn	13.821.107.789	10.115.997.999
Công ty TNHH Thịnh Đức Tiến	13.808.146.333	9.632.241.383
Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Nghệ Giang	12.998.513.500	10.402.159.310
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TP26	12.459.255.080	4.954.582.130
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	11.948.080.000	10.150.360.000
Công ty Cổ phần Bảo trì Lò Việt Nam	8.813.469.393	9.313.469.393
ITG RESOURCES (SINGAPORE) PTE. LTD	-	35.045.683.750
Các khách hàng khác	68.896.873.940	53.164.683.265
Cộng	252.077.718.948	251.180.710.856

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
Khu Bích Nhôi 2, Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	9.312.711.808	-	6.004.982.047	-
<i>Phải thu bên liên quan</i>	6.636.798.900	-	3.993.967.524	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	6.636.798.900	-	-	-
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (lợi nhuận nộp thừa)	-	-	3.943.604.814	-
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	-	-	20.273.560	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	-	-	30.089.150	-
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	2.675.912.908	-	2.011.014.523	-
Tạm ứng	2.222.117.541	-	1.388.887.756	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	453.795.367	-	622.126.767	-
Dài hạn	34.571.233.019	(1.898.233.661)	33.601.562.629	(1.898.233.661)
Ký quỹ phục hồi môi trường	32.672.999.358	-	31.703.328.968	-
Công ty Sông Đà 12	1.898.233.661	(1.898.233.661)	1.898.233.661	(1.898.233.661)
Cộng	43.883.944.827	(1.898.233.661)	39.606.544.676	(1.898.233.661)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
 Khu Bích Nhời 2, Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn	2.811.548.293	-	2.811.548.293	2.811.548.293	-	2.811.548.293
<i>Phải thu khách hàng</i>						
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Thịnh (đã đổi tên thành Công ty TNHH mở Nhân Thịnh)	1.571.796.190	-	1.571.796.190	1.571.796.190	-	1.571.796.190
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Sông Hồng	300.257.225	-	300.257.225	300.257.225	-	300.257.225
<i>Trả trước cho nhà cung cấp</i>						
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Nam Phong	939.494.878	-	939.494.878	939.494.878	-	939.494.878
Dự phòng phải thu dài hạn						
<i>Phải thu khác</i>						
Công ty Sông Đà 12	1.898.233.661	-	1.898.233.661	1.898.233.661	-	1.898.233.661
Cộng	4.709.781.954	-	4.709.781.954	4.709.781.954	-	4.709.781.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Hàng đang đi trên đường	3.498.710.051	-	3.705.820.275	-
Nguyên liệu, vật liệu	229.292.024.738	(15.015.756.317)	157.619.905.494	(15.015.756.317)
Công cụ, dụng cụ	60.718.789.125	(11.823.793.615)	59.725.615.424	(11.823.793.615)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.338.783.726	-	117.805.457.340	-
Thành phẩm	49.973.385.072	(2.030.711.897)	76.387.611.760	(2.033.667.107)
Vật tư, thiết bị phục vụ xây dựng cơ bản	-	-	2.665.723.236	-
Cộng	493.821.692.712	(28.870.261.829)	417.910.133.529	(28.873.217.039)
Dài hạn				
Công cụ dụng cụ và thiết bị phụ tùng	72.409.362.331	(14.627.925.445)	61.768.751.456	(14.627.925.445)
Giá trị thuần	57.781.436.886		47.140.826.011	

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã ghi nhận được Công ty trích lập căn cứ vào kết quả đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại hàng tồn kho tồn đọng tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2020. Công ty sẽ thực hiện đánh giá lại giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và điều chỉnh giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) vào báo cáo tài chính năm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
 Khu Bích Nhời 2, Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	2.508.185.332.772	4.568.850.904.823	643.175.229.930	47.003.581.179	7.767.215.048.704
Mua trong kỳ	-	-	6.139.000.000	-	6.139.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.529.216.267	7.438.577.864	-	-	11.967.794.131
Tại ngày 30/06/2021	2.512.714.549.039	4.576.289.482.687	649.314.229.930	47.003.581.179	7.785.321.842.835
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	1.451.237.615.859	3.816.668.129.649	517.286.316.671	33.414.651.099	5.818.606.713.278
Khấu hao trong kỳ	34.494.192.225	45.180.767.367	8.698.200.871	2.654.688.351	91.027.848.814
Tại ngày 30/06/2021	1.485.731.808.084	3.861.848.897.016	525.984.517.542	36.069.339.450	5.909.634.562.092
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	1.056.947.716.913	752.182.775.174	125.888.913.259	13.588.930.080	1.948.608.335.426
Tại ngày 30/06/2021	1.026.982.740.955	714.440.585.671	123.329.712.388	10.934.241.729	1.875.687.280.743
Nguyên giá Tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 30/06/2021					4.663.071.443.703
Nguyên giá Tài sản cố định hết khấu hao, hỏng, không sử dụng tại ngày 30/06/2021					35.914.133.956

Tại ngày 30/06/2021, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	272.265.000	6.889.795.091	7.162.060.091
Tại ngày 30/06/2021	272.265.000	6.889.795.091	7.162.060.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	272.265.000	4.675.615.671	4.947.880.671
Khấu hao trong kỳ	-	364.195.770	364.195.770
Tại ngày 30/06/2021	272.265.000	5.039.811.441	5.312.076.441
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	-	2.214.179.420	2.214.179.420
Tại ngày 30/06/2021	-	1.849.983.650	1.849.983.650
Nguyên giá tài sản hết khấu hao tại 30/06/2021			1.797.700.091

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ đá vôi Áng Rong (*)	70.608.778.376	70.608.778.376
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Núi Han	26.348.085.870	26.348.085.870
- Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ đá vôi Áng Dầu, Áng Rong và xin chuyển đổi giấy phép khai thác các mỏ đá vôi thuộc giấy phép khai thác 188TTg và 338/QĐ/QLTN	9.466.116.433	9.466.116.433
- Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi phần sâu phía Bắc Núi Han (*)	7.737.744.867	7.737.744.867
- Dự án phát điện tận dụng nhiệt khí thải	1.044.619.942	1.044.619.942
- Sửa chữa tài sản	55.364.256.407	256.491.249
- Các dự án khác	6.931.951.178	3.630.424.765
Cộng	177.501.553.073	119.092.261.502

(*) Chi phí xây dựng dở dang của Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ đá vôi Áng Rong và Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi phần sâu phía Bắc Núi Han là các chi phí đã phát sinh trong quá trình thực hiện các Dự án. Các Dự án này đang chờ triển khai các giai đoạn tiếp theo.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	37.937.291.574	29.590.429.702
Vật liệu chịu mòn	33.520.941.403	27.822.781.368
Phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	775.254.623	693.614.857
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.641.095.548	1.074.033.477
Dài hạn	81.299.527.918	84.142.449.193
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	33.350.655.140	28.519.482.684
Chi phí sửa chữa tài sản	17.302.760.851	22.530.753.456
Vật liệu chịu mòn	13.483.153.705	13.711.184.952
Chi phí kiến thiết mỏ	12.937.320.939	14.607.319.893
Chi phí sửa chữa cảng xuất xi măng	4.225.637.283	4.773.708.208
Cộng	119.236.819.492	113.732.878.895

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư với bên liên quan	1.916.252.833	3.976.954.665
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	1.916.252.833	3.976.954.665
Số dư trả trước của khách hàng khác	14.569.465.175	35.309.850.021
Công ty TNHH Vĩnh Phước	6.785.036.930	1.224.110.370
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thiên Phúc	2.254.979.950	4.775.141.450
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Xây dựng Thắng Lợi	1.520.733.200	-
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	956.904.210	14.691.750.551
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	106.993.740	4.562.654.540
Các khách hàng khác	2.944.817.145	10.056.193.110
Cộng	16.485.718.008	39.286.804.686

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
Khu Bích Nhói 2, Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan				
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM	79.614.815.250	79.614.815.250	45.203.852.109	45.203.852.109
Tổng công ty Xi măng Việt nam	47.585.213.104	47.585.213.104	18.879.266.319	18.879.266.319
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	17.563.322.404	17.563.322.404	159.043.358	159.043.358
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	4.043.706.839	4.043.706.839	1.996.006.248	1.996.006.248
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	4.068.314.792	4.068.314.792	3.606.932.112	3.606.932.112
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	2.665.772.880	2.665.772.880	2.764.651.298	2.764.651.298
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.195.308.231	2.195.308.231	7.012.074.334	7.012.074.334
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.444.762.000	1.444.762.000	5.357.458.000	5.357.458.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	48.415.000	48.415.000	1.603.335.000	1.603.335.000
	-	-	3.825.085.440	3.825.085.440
Phải trả người bán khác				
Công ty Cổ phần Tuấn Sơn 558	361.113.198.991	361.113.198.991	344.758.848.552	344.758.848.552
Công ty Loesche GmbH	38.165.851.370	38.165.851.370	27.576.151.180	27.576.151.180
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	36.888.676.990	36.888.676.990	37.027.560.275	37.027.560.275
Công ty Cổ phần Đức Việt 568	33.498.956.083	33.498.956.083	41.636.219.682	41.636.219.682
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	25.615.022.049	25.615.022.049	27.393.835.256	27.393.835.256
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI	17.784.942.317	17.784.942.317	5.224.146.506	5.224.146.506
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	15.982.842.539	15.982.842.539	8.250.929.568	8.250.929.568
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	13.628.263.369	13.628.263.369	20.442.395.055	20.442.395.055
Phải trả nhà cung cấp khác	12.456.352.535	12.456.352.535	9.846.325.890	9.846.325.890
	167.092.291.739	167.092.291.739	167.361.285.140	167.361.285.140
Cộng	440.728.014.241	440.728.014.241	389.962.700.661	389.962.700.661

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
Khu Bích Nhời 2, Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND			Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	85.423.068	12.410.121.794	44.518.546.140	32.305.383.043	-	24.537.861.823
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.805.298.633	28.455.550.048	11.405.298.633	-	22.855.550.048
Thuế thu nhập cá nhân	-	53.433.285	6.544.213.579	6.597.646.864	-	-
Thuế tài nguyên	-	3.013.751.932	18.417.787.554	18.380.247.149	-	3.051.292.337
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	331.839.060	224.954.260	-	106.884.800
Thuế xuất khẩu	-	-	11.208.578.844	11.208.578.844	-	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	9.406.776.400	9.406.776.400	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	1.337.052.404	8.943.691.903	8.817.513.815	-	1.463.230.492
Các khoản phải nộp khác	30.000	451.112	8.652.712	9.103.824	30.000	-
Cộng	85.453.068	22.620.109.160	127.835.636.240	98.355.502.832	30.000	52.014.819.500

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH
Khu Bích Nhôi 2, Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VAY NGẮN HẠN

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	01/01/2021			30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương	165.065.680.515	165.065.680.515	119.664.449.827	202.093.693.933	82.636.436.409
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	17.522.814.100	17.522.814.100	-	17.522.814.100	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Hoàng Thạch	205.796.495.117	205.796.495.117	171.027.013.731	253.897.177.137	122.926.331.711
Cộng	388.384.989.732	388.384.989.732	290.691.463.558	473.513.685.170	205.562.768.120

Thông tin chi tiết các khoản vay của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:

Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương	2094.0008/2020- HĐCVHM/NHCT344-HOÀNG THẠCH ngày 25/08/2020	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ, tối đa ko quá 6 tháng	Không có tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Hoàng Thạch	01/2020/221800/HĐTD ngày 30/11/2020	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Toàn bộ máy móc, thiết bị dây chuyền I, II, III bao gồm cả máy móc, phương tiện vận tải, các tòa nhà và công trình xây dựng gắn liền với đất; mọi quyền lợi hợp pháp phát sinh từ các tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HĐTC-ĐTTXMHMT ngày 07/05/2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước tiền điện	16.968.339.902	20.823.189.500
Chi phí vận chuyển phải trả	2.267.393.688	129.008.955
Chi phí sửa chữa tài sản đã hoàn thành	2.448.081.203	4.964.656.861
Lãi vay phải trả	127.450.337	327.217.403
Chi phí trợ cấp, ăn ca, độc hại và các chi phí khác	10.501.140.816	13.709.950.867
Cộng	32.312.405.946	39.954.023.586

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	62.338.149.551	255.528.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (lợi nhuận phải nộp)	62.082.621.551	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	255.528.000	255.528.000
Phải trả khác	5.867.738.085	6.215.922.964
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	312.234.959	150.495.964
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.485.503.126	6.065.427.000
Cộng	68.205.887.636	6.471.450.964

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	165.367.270.223	3.640.874.382
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản	110.932.066.788	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm	2.082.793.361	1.175.393.447
Các khoản dự phòng khác	52.352.410.074	2.465.480.935
Dài hạn	20.741.857.362	20.078.651.109
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	20.741.857.362	20.078.651.109
Cộng	186.109.127.585	23.719.525.491

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	1.875.000.000.000	-	1.875.000.000.000
Lãi trong năm	-	208.010.676.335	208.010.676.335
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(91.425.750.000)	(91.425.750.000)
Lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ	-	(116.584.926.335)	(116.584.926.335)
Tại ngày 31/12/2020	1.875.000.000.000	-	1.875.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	111.806.288.865	111.806.288.865
Tam trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(45.780.062.500)	(45.780.062.500)
Lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ	-	(66.026.226.365)	(66.026.226.365)
Tại ngày 30/06/2021	1.875.000.000.000	-	1.875.000.000.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn, ước tính theo đơn giá thuê hiện tại:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	14.831.058.081	14.847.195.986
- Trên 1 năm đến 5 năm	54.000.927.112	57.827.991.672
- Trên 5 năm	117.631.771.388	121.212.166.916
Tổng cộng	186.463.756.581	193.887.354.574

Ngoại tệ các loại và nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ		
USD	2.490,94	2.789,11
Nợ khó đòi đã xử lý	2.856.000.000	2.856.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

Khu Bích Nhôi 2, Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán xi măng	2.061.833.352.326	1.925.716.786.026
Doanh thu bán clinker	279.314.232.159	237.069.912.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.059.453.993	5.035.605.024
Doanh thu bán sản phẩm khác	30.935.216.371	60.599.815.069
Cộng	2.375.142.254.849	2.228.422.118.987
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	92.040.711.666	103.018.755.460
Doanh thu thuần	2.283.101.543.183	2.125.403.363.527

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	215.703.996.769	224.225.773.873
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	34.897.162.665	33.600.018.254
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	5.231.049.927	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	1.388.637.175	1.896.111.293
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.282.388.036	889.344.273
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	42.725.792	50.923.327
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	194.070.680	154.286.457
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.169.460	-

Chiết khấu thương mại cho bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	9.632.439.050	7.562.620.250
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	1.210.087.500	1.591.362.000

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn bán xi măng	1.674.874.888.032	1.504.378.331.439
Giá vốn bán clinker	254.105.874.668	228.894.759.044
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.263.061.076	3.767.891.608
Giá vốn bán sản phẩm khác	16.930.604.188	58.418.912.372
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.955.210)	-
Cộng	1.948.171.472.754	1.795.459.894.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.090.950	1.833.490.510
Lãi chênh lệch tỷ giá	801.488.184	236.824.706
Cộng	898.579.134	2.070.315.216

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.805.982.264	6.370.394.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá	188.364.165	476.237.831
Cộng	6.994.346.429	6.846.632.383

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	85.517.206.986	68.023.479.044
Chi phí nhân công	14.809.205.835	13.344.515.561
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	32.467.701.527	11.274.071.546
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	1.863.923.233	1.194.957.150
Phí dịch vụ tư vấn của Công ty mẹ	13.339.992.873	12.431.769.180
Chi phí hội nghị	5.245.523.167	3.023.747.225
Chi phí bán hàng khác	17.790.860.351	26.754.418.382
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	103.504.173.223	104.275.727.796
Chi phí nhân công	30.154.453.804	31.747.120.784
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.029.875.829	2.041.695.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.776.065.929	3.408.671.938
Thuế, phí và lệ phí	14.014.897.079	11.014.012.826
Chi phí dự phòng	-	2.811.548.293
Phí dịch vụ tư vấn của Công ty mẹ	13.339.992.873	12.431.769.180
Chi phí tiếp khách, hội nghị	9.237.728.109	15.386.981.090
Chi phí quản lý khác	31.951.159.600	25.433.928.329
Cộng	189.021.380.209	172.299.206.840

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	140.261.838.913	153.468.186.206
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.015.911.334	5.539.992.544
Thu nhập chịu thuế	142.277.750.247	159.008.178.750
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	28.455.550.048	31.801.635.750

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	953.537.819.661	950.513.545.072
Chi phí nhân công	197.514.717.128	190.276.946.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.083.311.430	77.670.647.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.454.284.614	707.206.120.076
Chi phí khác	197.032.867.373	159.847.737.125
Cộng	2.131.623.000.206	2.085.514.996.200

30. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và để làm cơ sở xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Công ty hiện chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiền thuê đất

Công ty có các hợp đồng thuê đất tại các địa phương: thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; phố Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Các hợp đồng thuê đất có thời hạn còn lại khoảng từ 3 năm đến 27 năm. Số tiền thuê đất tối thiểu phải thanh toán trong tương lai theo các thời hạn được ước tính dựa trên đơn giá thuê đất hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Cam kết về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo các Quyết định số 3139/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 1170/QĐ-BTNMT ngày 19/5/2015, Quyết định số 28/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 01 năm 2015; Quyết định số 1170/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 509/ĐCKS-KTDCKS ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Tổng cục Địa chất Khoáng sản (thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường) thông báo về tổng phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho mỏ đá vôi và đá sét, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HOÀNG THẠCH

Khu Bích Nhôi 2, Phường Minh Tân, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	18.720.872.000	18.720.872.000
Trên 1 năm đến 5 năm	38.422.563.500	43.631.267.000
Trên 5 năm	29.062.127.500	33.213.860.000
Tổng cộng	86.205.563.000	95.565.999.000

Cam kết về ký quỹ phí cải tạo và phục hồi môi trường

Theo các Quyết định của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc phê duyệt cải tạo, phục hồi môi trường cho các dự án khai thác mỏ của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền ký quỹ hoàn nguyên cho khoáng sản được khai thác từ mỏ của Công ty hàng năm. Cam kết về tiền ký quỹ hoàn nguyên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là khoảng 6 tỷ VND.

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ kế toán:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Chung thành viên ban lãnh đạo chủ chốt

Trong kỳ, ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

Số dư với bên liên quan

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị khuyến mại phải trả		
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	53.013.990	-
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	472.174.220	-
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	-	967.681.305

Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	228.878.252.464	266.210.890.172
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	257.876.350.660	298.519.082.086
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	59.700.531.363	2.861.040.909
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	49.637.793.181	61.789.018.454
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (phí tư vấn)	26.818.417.352	25.230.644.886
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	19.560.200.000	22.650.085.150
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	2.202.878.712	2.113.651.849
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	28.661.804.283	54.999.382.538
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	-	350.760.000
Lợi nhuận phải nộp về Công ty mẹ		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	66.026.226.365	77.230.550.455
Thu nhập của người quản lý Công ty chuyên trách (Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng)	1.309.108.000	1.452.805.000

33. VẤN ĐỀ KHÁC

Sự lây lan dịch bệnh Covid-19 đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam và có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động chính của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong thời gian tới, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn. Không có bất kỳ điều chỉnh nào đến số liệu báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2021 do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 chưa được soát xét.

Hải Dương, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập

Trịnh Xuân Tiên

Kế toán trưởng

Hà Hải Yến

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Khôi